TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG TRẠCH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21-6-2024
"*V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Anh Huê và ông Tưởng Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Duẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh L; nơi cư trú: Xóm 4, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H; nơi cư trú: Xóm 4, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/4/2024, bản tự khai, biên bản phiên họp và hoà giải, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày: Ông và bà Phạm Thị H có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào năm 1990. Quá trình sinh sống với nhau ông bà đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn và hiện tại UBND xã Q cũng không tìm thấy lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn của ông bà. Sau khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng về quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân

không đạt được. Hiện tại ông cảm thấy mình thật sự không còn tình cảm gì với bà Phạm Thị H nữa, không thể tiếp tục cuộc sống chung vợ chồng để xây dựng gia đình hạnh phúc được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng đối với bà Phạm Thị H để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Theo ông L thì giữa vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Phương A, sinh ngày 25/12/1990 và Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 05/10/1996. Các con chung hiện đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết mà vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự thoả thuận giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp và hoà giải, cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị H trình bày: Về quan hệ hôn nhân thì bà và ông Nguyễn Thanh L đã đi đến kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào năm 1990. Quá trình sinh sống ông bà đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn và hiện tại UBND xã Q cũng không lưu trữ hồ sơ, sổ sách đăng ký kết hôn của ông bà. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận, đầm ấm hạnh phúc. Tuy nhiên sau đó, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp tính tình nhau, bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay. Nay ông L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng với bà thì bà thống nhất đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà H trình bày, vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Phương A, sinh ngày 25/12/1990 và Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 05/10/1996. Các con chung hiện đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự thoả thuận giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân theo pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L; về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn

Thanh L và bà Phạm Thị H là vợ chồng; về quan hệ con chung, quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét; về án phí: Buộc ông Nguyễn Thanh L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Thanh L khởi kiện, yêu cầu xin ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng đối với bà Phạm Thị H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị H mặc dù thống nhất trình bày, giữa hai người có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào năm 1990. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông L, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đăng ký kết hôn giữa hai ông bà. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện, giữa ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị H không có đăng ký kết hôn.

Mặt khác, ông bà sống chung với nhau đã lâu, biết rõ mình không có giấy chứng nhận kết hôn, có đủ điều kiện kết hôn và pháp luật khuyến khích việc đi đăng ký kết hôn nhưng lại không chấp hành, không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền mà vẫn sống chung cùng nhau cho đến nay. Do không đăng ký kết hôn theo quy định nên cuộc sống chung của ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị H không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị H là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Giữa ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị H có 02 con chung tên là Nguyễn Phương A, sinh ngày 25/12/1990 và Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 05/10/1996. Đối với các con chung của ông L, bà H thì hiện tại là những người đã trưởng thành, có khả năng tự lao động tạo ra thu nhập, tự nuôi sống bản thân mình nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị H thống nhất tự thỏa thuận phân chia, tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Buộc ông Nguyễn Thanh L phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định để sung vào ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị H là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Thanh L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự để sung vào ngân sách nhà nước. Số tiền án phí ông L phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo biên lai thu số 0002085 ngày 05/4/2024.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Ngọc Thực